BẢNG 1 - CHỈ TIÊU THEO NGÀNH/NHÓM NGÀNH

(Ban hành kèm theo quyết định số 960/QĐ-TĐT ngày 02/4/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tôn Đức Thắng)

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Đăng ký
B	**ĐẠI HỌC**			**7170**
3	**Đại học chính quy**			**6870**
3.1	**Chính quy**			**6870**
3.1.1	**Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học**			**580**
3.1.1.1	**Máy tính và công nghệ thông tin**			**580**
3.1.1.1.1	Khoa học máy tính	7480101		240
3.1.1.1.2	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102		100
3.1.1.1.3	Kỹ thuật phần mềm	7480103		240
3.1.2	**Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)**			**6290**
3.1.2.1	**Toán và thống kê**			**240**
3.1.2.1.1	Toán ứng dụng	7460112		130
3.1.2.1.2	Thống kê	7460201		110
3.1.2.2	**Môi trường và bảo vệ môi trường**			**70**
3.1.2.2.1	Bảo hộ lao động	7850201		70
3.1.2.3	**Khoa học xã hội và hành vi**			**480**
3.1.2.3.1	Xã hội học	7310301		120
3.1.2.3.2	Việt Nam học	7310630		360
3.1.2.4	**Kiến trúc và xây dựng**			**640**
3.1.2.4.1	Kiến trúc	7580101		160
3.1.2.4.2	Quy hoạch vùng và đô thị	7580105		40
3.1.2.4.3	Thiết kế nội thất	7580108		140
3.1.2.4.4	Kỹ thuật xây dựng	7580201		180
3.1.2.4.5	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205		40
3.1.2.4.6	Quản lý xây dựng	7580302		80
3.1.2.5	**Khoa học sự sống**			**200**
3.1.2.5.1	Công nghệ sinh học	7420201		200
3.1.2.6	**Công nghệ kỹ thuật**			**60**
3.1.2.6.1	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406		60
3.1.2.7	**Kỹ thuật**			**880**
3.1.2.7.1	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114		110
3.1.2.7.2	Kỹ thuật điện	7520201		160
3.1.2.7.3	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207		140
3.1.2.7.4	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216		250
3.1.2.7.5	Kỹ thuật hoá học	7520301		220
3.1.2.8	**Sức khỏe**			**200**
3.1.2.8.1	Dược học	7720201		200
3.1.2.9	**Kinh doanh và quản lý**			**1900**
3.1.2.9.1	Quản trị kinh doanh	7340101		430
3.1.2.9.2	Marketing	7340115		280
3.1.2.9.3	Kinh doanh quốc tế	7340120		340
3.1.2.9.4	Tài chính - Ngân hàng	7340201		370

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Đăng ký
3.1.2.9.5	Kế toán	7340301		370
3.1.2.9.6	Quan hệ lao động	7340408		110
3.1.2.10	**Khoa học tự nhiên**			**100**
3.1.2.10.1	Khoa học môi trường	7440301		100
3.1.2.11	**Nhân văn**			**540**
3.1.2.11.1	Ngôn ngữ Anh	7220201		420
3.1.2.11.2	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204		120
3.1.2.12	**Dịch vụ xã hội**			**70**
3.1.2.12.1	Công tác xã hội	7760101		70
3.1.2.13	**Nghệ thuật**			**330**
3.1.2.13.1	Thiết kế công nghiệp	7210402		0
3.1.2.13.2	Thiết kế đồ họa	7210403		280
3.1.2.13.3	Thiết kế thời trang	7210404		50
3.1.2.14	**Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân**			**200**
3.1.2.14.1	Quản lý thể dục thể thao	7810301		200
3.1.2.15	**Pháp luật**			**380**
3.1.2.15.1	Luật	7380101		380
4	**Đại học vừa làm vừa học**			**300**
*	**TỔNG CHỈ TIÊU VHVL SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1) - Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin**			**120**
*	**TỔNG CHỈ TIÊU VHVL SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1) - Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý**			**60**
*	**TỔNG CHỈ TIÊU VHVL SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1) - Lĩnh vực Nhân văn**			**60**
*	**TỔNG CHỈ TIÊU VHVL SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1) - Lĩnh vực Pháp luật**			**60**
4.1	**Vừa làm vừa học**			**300**
4.1.1	**Máy tính và công nghệ thông tin**			**120**
4.1.1.1	Khoa học máy tính	7480101		60
4.1.1.2	Kỹ thuật phần mềm	7480103		60
4.1.2	**Kinh doanh và quản lý**			**60**
4.1.2.1	Kế toán	7340301		60
4.1.3	**Nhân văn**			**60**
4.1.3.1	Ngôn ngữ Anh	7220201		60
4.1.4	**Pháp luật**			**60**
4.1.4.1	Luật	7380101		60